

2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 03 NĂM 2021

31

THÁNG 3



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Các chỉ số chính	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Vốn tự có	5
Rủi ro tín dụng	8
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng	8
Công bố thông tin về sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	9
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	11
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	12
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	13
Rủi ro thị trường	14
Rủi ro hoạt động	15

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	17
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với quy định về phạm vi riêng lẻ và hợp nhất	18

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	4
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	5
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	6
Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu – Riêng lẻ	8
Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu – Hợp nhất	8
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	9
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Riêng lẻ	9
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Riêng lẻ	10
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Hợp nhất	10
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Hợp nhất	10
Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	12
Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	13
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	13
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	14
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	15

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN') yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN](#) (Thông tư 41) có hiệu lực từ ngày 01/01/2020, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel II.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) (Thông tư 13), có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, quy định Trụ cột 2 – Basel II về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Tháng 4/2019, VPBank ('Ngân hàng') đã chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại Việt Nam. Tháng 2/2020, hai năm sớm hơn yêu cầu, Ngân hàng chính thức tuân thủ thông tư 13.

Đề ứng phó với tình hình Covid-19, NHNN đã ban hành Thông tư 01/2020/ TT-NHNN ('Thông tư 01') hướng dẫn các tổ chức tài chính thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 nhằm hỗ trợ phục hồi kinh tế. NHNN không sửa đổi hoặc điều chỉnh đối với Thông tư 41 và Thông tư 13 về việc triển khai Basel tại Việt Nam liên quan tới ảnh hưởng từ dịch Covid-19.

Phạm vi công bố thông tin

Mục tiêu của việc công bố thông tin là cung cấp cho các bên liên quan thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro, khung quản lý rủi ro của Ngân hàng và mức độ đủ vốn của VPBank.

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn (CAR) và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng một lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục, VPBank thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng một lần theo quy định của NHNN trên website của Ngân hàng.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 31/03/2021 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro (TSCRR) của 3 loại rủi ro chính và

những biến động.

Trong báo cáo này, cụm từ "vốn yêu cầu" thể hiện tỉ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của Thông tư 41.

Điểm nổi bật

Đơn vị: tỷ đồng

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)



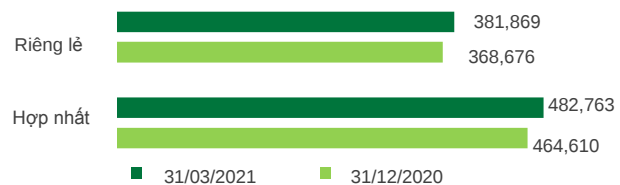
Tổng vốn tự có



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)



Tổng tài sản có rủi ro



(1) Trọng số rủi ro tín dụng ('RRTD') trung bình bằng TSCRR tín dụng (riêng lẻ: 323,054 tỷ đồng; hợp nhất: 383,181 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 389,432 tỷ đồng; hợp nhất: 459,884 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản bao gồm (i) số dư tín dụng đến từ khách hàng và các tổ chức tài chính và (ii) số dư phi tín dụng đến từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ số dư phi tín dụng, trọng số RRTD trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 93.5% và 92.5%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính hai lần ở cả ngân hàng mẹ và công ty con.

Một trong các mục tiêu chính của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng tiền gửi nên các ngân hàng cần đảm bảo vốn ghi nhận vào việc tính chỉ số an toàn vốn phải luôn sẵn sàng để đảm bảo quyền lợi của các khách hàng gửi tiền. Vì vậy, các ngân hàng cần đảm bảo đủ vốn trên cả cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có các công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank và Công ty Tài chính VPBank với tỷ lệ sở hữu 100%. Cả hai công ty này đều thuộc đối tượng hợp nhất theo nguyên tắc hợp nhất của pháp luật về kế toán và báo cáo tài chính.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Tài chính VPBank
FE Credit



Công ty Quản lý Tài sản VPBank
VPB AMC

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, các ngân hàng khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối kế toán hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và cần được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng
Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,729	2,729	2,729	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	3,225	3,225	3,225	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	18,558	18,558	18,558	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	5,557	5,557	-	-	5,557	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(41)	(41)	-	(41)	(125) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	231,382	231,382	231,382	-	-	-
Mua nợ	g	4,077	4,077	4,077	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	79,555	79,555	79,555	-	-	-
Góp vốn	i	7,906	7,906	306	-	-	7,600
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	24,246	24,246	24,246	-	-	-
Tổng		377,194	377,194	364,078	(41)	5,432	7,600

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

TÀI SẢN		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung RRTD	Theo khung RRTD đối tác ⁽¹⁾	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,729	2,729	2,729	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	3,770	3,770	3,770	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	18,790	18,790	18,790	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	5,557	5,557	-	-	5,557	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ⁽²⁾	e	(64)	(64)	-	(64)	(125) ⁽³⁾	-
Cho vay khách hàng	f	301,173	301,173	301,173	-	-	-
Mua nợ	g	251	251	251	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	80,401	80,401	80,401	-	-	-
Góp vốn	i	239	239	239	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	28,409	28,409	28,409	-	-	-
Tổng		441,255	441,255	435,762	(64)	5,432	-

(1) Các khoản mục được tính theo khung RRTD đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả.
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm.
(3) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Đáp ứng các yêu cầu tại hồ sơ rủi ro của Ngân hàng và các cam kết;
- Vượt các yêu cầu pháp lý tối thiểu về CAR thông qua việc đặt mục tiêu CAR tối thiểu đạt mức 9%, nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các chiến lược kinh doanh của Ngân hàng;
- Cho phép Ngân hàng hoạt động ổn định ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế hay biến động bất lợi của thị trường;

- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

Tại thời điểm 31/03/2021, tỷ lệ an toàn vốn của VPBank cao hơn tỉ lệ yêu cầu tối thiểu theo quy định – 8% và mức mục tiêu tối thiểu – 9%. So với cuối năm 2020, tỷ lệ an toàn vốn tăng nhẹ, cụ thể là tăng 26 điểm cơ bản và 19 điểm cơ bản lên 10.69% và 11.90% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Nguyên nhân chủ yếu đến từ sự tăng trưởng của vốn cấp 1, cụ thể từ tăng trưởng lợi nhuận chưa phân phối.

Thay đổi của vốn tự có và TSCRR Tín dụng được trình bày chi tiết tại phần Vốn tự có (trang 5-7) và Rủi ro tín dụng (trang 8-13).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro

		31/03/2021		31/12/2020	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	381,869	482,763	368,676	464,610
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	323,054	383,181	314,605	370,797
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	3,116	3,136	3,216	3,239
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	36,853	76,658	35,127	74,374
	Tài sản có rủi ro Thị trường	18,846	19,788	15,728	16,200
B	Tổng vốn yêu cầu	30,550	38,621	29,494	37,169
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	25,845	30,654	25,169	29,664
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	249	251	257	259
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	2,948	6,133	2,810	5,950
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	1,508	1,583	1,258	1,296
C	Vốn tự có	40,838	57,453	38,450	54,419
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	47,376	55,995	44,801	52,793
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	1,062	1,458	1,249	1,626
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	7,600	-	7,600	-
D	Các tỷ lệ an toàn vốn				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	12.41%	11.60%	12.15%	11.36%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	10.69%	11.90%	10.43%	11.71%

VỐN TỰ CÓ

Các cấu phần vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi

ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Biến động vốn tự có

So với thời điểm 31/12/2020, tổng vốn tự có Quý 1 năm 2021 tăng thêm 2,388 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 3,034 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ sự tăng trưởng của vốn cấp 1 trong Quý 1.

Cụ thể, vốn cấp 1 tăng 2,575 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 3,202 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất do tăng trưởng của lợi nhuận chưa phân phối. Trong khi đó, vốn cấp 2 giảm 187 tỷ đồng trên cơ sở riêng lẻ và 168 tỷ đồng trên cơ sở hợp nhất chủ yếu do Ngân hàng tạm thời tăng đầu tư vào nợ thứ cấp do tổ chức tín dụng khác phát hành nhằm tối ưu hiệu quả sử dụng vốn tự có của Ngân hàng (cụ thể tăng 296 tỷ đồng).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2021	31/12/2020
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = (A1) – (A2)			47,376	44,801
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = $\sum(1)-(7)$			49,575	47,000
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	808	808
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	1,223	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	2,708	2,708
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	19,171	16,596
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	365	365
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = $\sum(8)-(10)$			2,199	2,199
8	Lợi thế thương mại		-	-
9	Lỗi lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	p	2,199	2,199
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = (B1) – (B2) – (20)			1,062	1,249
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = $\sum(11)-(16)$			1,388	1,279
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,388	1,279

		Đơn vị: tỷ đồng	
		31/03/2021	31/12/2020
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)			
	Tham chiếu		
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành	-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41	-	-
Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18) + (19)		326	30
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư	-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)	-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	326	30
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có		7,600	7,600
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	7,552	7,552
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.	48	48
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
Vốn tự có (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)		40,838	38,450

		Đơn vị: tỷ đồng	
		31/03/2021	31/12/2020
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất			
	Tham chiếu		
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = (A1) – (A2)		55,995	52,793
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑(1)-(8)		58,194	54,992
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	m	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,637
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	s-3	5,943
4	Quỹ dự phòng tài chính	s-2	4,332
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	t	20,617
7	Thặng dư vốn cổ phần	o	365
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)

		Tham chiếu	31/03/2021	31/12/2020
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum(9)\div(11)$			2,199	2,199
9	Lợi thế thương mại		-	-
10	Lỗi lũy kế		-	-
11	Cổ phiếu quỹ	p	2,199	2,199
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = (B1) – (B2) – (22)			1,458	1,626
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum(12)\div(18)$			1,784	1,656
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,784	1,656
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		-	-
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)			326	30
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (15) và 1,25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		326	30
Các khoản giảm trừ bổ sung			-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất			-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)			57,453	54,419

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Rủi ro tín

dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong vốn yêu cầu và chiếm 84.6% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và 79.4% trên cơ sở hợp nhất.

Tại thời điểm 31/03/2021, tổng TSCRR tín dụng riêng lẻ và hợp nhất của Ngân hàng tăng 2.7% (tương đương 8.4 nghìn tỷ đồng) và 3.9% (tương đương 12.4 nghìn tỷ đồng). Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ tăng trưởng dư nợ tín dụng (bao gồm cho vay, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu định chế tài chính và tài sản ngoại bảng), cụ thể là tăng thêm 11.7 nghìn tỷ (riêng lẻ) và 15.2 nghìn tỷ (hợp nhất).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu – Riêng lẻ

	31/03/2021		31/12/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	21	2	54	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	22,378	1,790	24,771	1,982
Khoản phải đòi doanh nghiệp	202,759	16,221	196,829	15,746
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,346	1,308	17,257	1,381
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	3,662	293	3,272	262
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	59,421	4,754	55,443	4,435
Khoản nợ xấu	7,362	589	7,688	615
Các loại tài sản khác	11,105	888	9,291	744
Tổng	323,054	25,845	314,605	25,169

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu – Hợp nhất

	31/03/2021		31/12/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	21	2	54	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	22,081	1,766	20,893	1,671
Khoản phải đòi doanh nghiệp	208,735	16,699	202,898	16,233
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	16,346	1,308	17,257	1,381
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	3,662	293	3,272	262
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	102,907	8,232	99,848	7,988
Khoản nợ xấu	15,494	1,239	13,884	1,110
Các loại tài sản khác	13,935	1,115	12,691	1,015
Tổng	383,181	30,654	370,797	29,664

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Moody's Investor Service (Moody's), Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 31/03/2021, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Chỉ các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tại thời điểm quý 1 năm 2021, 96% khoản phải đòi các tổ chức tài chính đến từ các tổ chức tài chính trong nước, chủ yếu tập trung tại xếp hạng tín nhiệm từ B+ đến B- (47%) và BB+ đến BB- (32%).

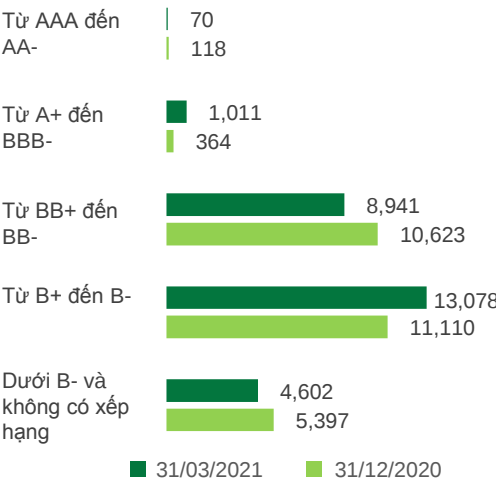
So với kỳ báo cáo 31/12/2020, dư nợ giảm 16% tại nhóm tổ chức tín dụng xếp hạng từ BB+ đến BB-, xuống còn gần 9 nghìn tỷ đồng, trong khi đó tăng 18% với nhóm xếp hạng tín dụng từ B+ đến B-, lên hơn 13 nghìn tỷ đồng.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Riêng lẻ

		HSRR	31/03/2021		31/12/2020	
			TSCR	Vốn yêu cầu	TSCR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	2,739	219	3,269	262
	Từ B+ đến B-	50%	1,712	137	1,668	133
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	2,221	178	4,261	341
Tổng			6,672	534	9,198	736
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	1,476	118	1,739	139
	Từ B+ đến B-	100%	8,453	676	7,227	578
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	5,625	450	6,412	513
Tổng			15,554	1,244	15,378	1,230

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Riêng lẻ		HSRR	Đơn vị: tỷ đồng			
			31/03/2021		31/12/2020	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	14	1	24	2	
Từ A+ đến BBB-	50%	133	11	161	13	
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-	
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-	
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	5	-	10	1	
Tổng		152	12	195	16	

			Đơn vị: tỷ đồng			
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Hợp nhất			31/03/2021		31/12/2020	
			HSRR	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	2,857	229	3,397	272
	Từ B+ đến B-	50%	2,349	188	1,899	152
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	681	54	1,754	140
Tổng			5,887	471	7,050	564
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	1,476	118	1,739	139
	Từ B+ đến B-	100%	8,569	686	7,458	597
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	5,625	450	4,430	354
Tổng			15,670	1,254	13,627	1,090

Đơn vị: tỷ đồng					
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Hợp nhất	HSRR	31/03/2021		31/12/2020	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	14	1	24	2
Từ A+ đến BBB-	50%	505	40	182	14
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	5	-	10	1
Tổng		524	41	216	17

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Bất động sản;
- Khoản vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)

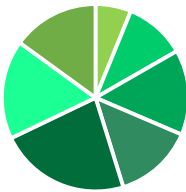
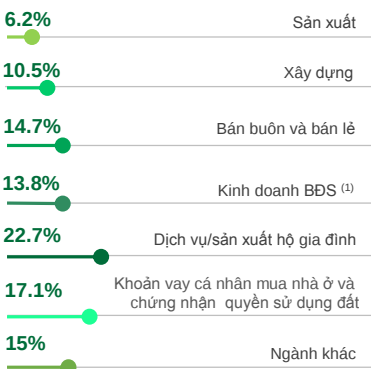
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 22.7% và 38.0% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 17.7% (cơ sở riêng lẻ) và 32.5% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN - ngành kinh doanh chiến lược của VPBank - là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản là ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 132%), với đối tượng khách hàng chính là doanh nghiệp có HSRR được xác định dựa vào thông tin báo cáo tài chính.

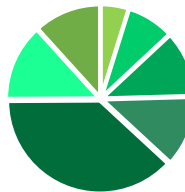
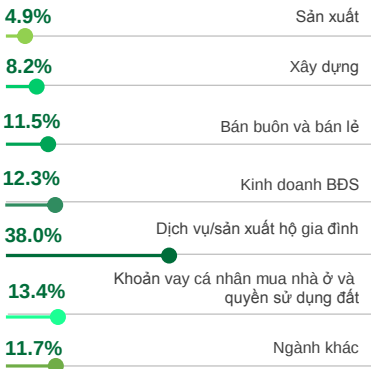
Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 107%, thấp hơn phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 50% tổng dư nợ.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR		HSRR				TSCRR		HSRR			
	Riêng lẻ		KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất		KHCN	SME	DN	Tổng
Khoản vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	 26,668		66%	NA	NA	66%	 26,668		66%	NA	NA	66%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	 40,499		75%	102%	85%	76%	 92,144		80%	102%	85%	80%
Kinh doanh BĐS	 42,877		63%	111%	134%	132%	 48,853		126%	111%	134%	132%
Sản xuất	 15,506		81%	104%	115%	107%	 15,506		81%	104%	115%	107%
Xây dựng	 26,584		83%	105%	108%	107%	 26,584		83%	105%	108%	107%
Bán buôn và bán lẻ ⁽²⁾	 32,953		80%	105%	95%	95%	 32,953		80%	105%	95%	95%
Ngành khác	 45,448		80%	121%	136%	129%	 45,448		80%	121%	136%	129%

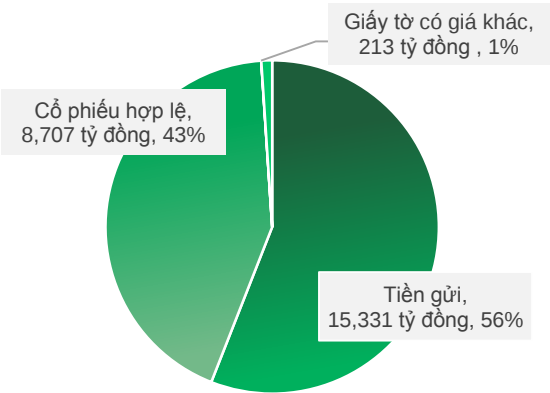
(1) Kinh doanh BĐS trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ;
(2) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác.

Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba đủ điều kiện, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng, bù trừ số dư nội bảng và bảo lãnh.

Tại thời điểm hết tháng 3 năm 2021, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VP Bank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu phần chính: tiền gửi ngân hàng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ hợp lệ; trong đó tiền gửi có kì hạn chiếm 56% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

31/03/2021

31/12/2020

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	4	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	22,378	22,378	-	24,771	24,771
Khoản phải đòi doanh nghiệp	16,177	201,891	189,630	18,480	194,741	182,346
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,346	16,346	-	17,257	17,257
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	3,662	3,662	-	3,272	3,272
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,184	60,822	59,289	3,910	57,246	55,336
Khoản nợ xấu	3	7,230	7,226	9	7,587	7,577
Các loại tài sản khác	1,398	12,003	11,105	1,582	10,517	9,291
Tổng	20,762	324,332	309,636	23,981	315,395	299,854

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	22	21	4	52	50
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,950	15,042	13,129	2,297	16,343	14,483
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3	135	132	1	107	107
Khoản nợ xấu	23	157	136	18	132	111
Các loại tài sản khác	511	169	-	468	170	-
Tổng	3,489	15,525	13,418	2,788	16,804	14,751

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

31/03/2021

31/12/2020

Nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	-	-	-	4	4
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	22,081	22,081	-	20,893	20,893
Khoản phải đòi doanh nghiệp	16,177	207,868	195,607	18,480	200,810	188,415
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	16,346	16,346	-	17,257	17,257
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	3,662	3,662	-	3,272	3,272
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,184	104,308	102,774	3,910	101,650	99,741
Khoản nợ xấu	3	15,362	15,358	9	13,782	13,773
Các loại tài sản khác	1,398	14,833	13,935	1,582	32,696	12,691
Tổng	20,762	384,460	369,763	23,981	390,364	356,046

Ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	2	22	21	4	52	50
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi doanh nghiệp	2,950	15,042	13,129	2,297	16,343	14,483
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3	135	132	1	107	107
Khoản nợ xấu	23	157	136	18	132	111
Các loại tài sản khác	511	169	-	468	170	-
Tổng	3,489	15,525	13,418	2,788	16,804	14,757

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, rủi ro tín dụng đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 31/03/2021, rủi ro tín dụng đối tác chiếm 0.8% tổng tài sản có rủi ro riêng lẻ và 0.6% tổng tài sản có rủi ro hợp nhất.

So với thời điểm cuối năm 2020, rủi ro tín dụng đối tác giảm nhẹ ở cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, do việc giảm giá trị danh nghĩa của các giao dịch phái sinh.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

Riêng lẻ

Tổ chức tài chính	532	42	425	34
Doanh nghiệp	2,584	207	2,791	223
Tổng	3,116	249	3,216	257

Hợp nhất

Tổ chức tài chính	552	44	449	36
Doanh nghiệp	2,584	207	2,790	223
Tổng	3,136	251	3,239	259

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu của ngân hàng. Rủi ro này do biến động bất lợi của các yếu tố thị trường (như tỉ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa,...). Rủi ro thị trường phát sinh từ các hoạt động đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính mà giá thay đổi phụ thuộc vào các yếu tố thị trường trên.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Theo thông tư 41, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn, trong đó giá trị hợp lý được sử dụng để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Tại 31/03/2021, rủi ro thị trường chiếm tỉ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, cụ thể là 4.9% trên cơ sở riêng lẻ và 4.1% trên cơ sở hợp nhất. Tài sản có rủi ro thị trường chỉ bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối, trong đó rủi ro lãi suất đóng góp tỷ trọng đáng kể ở mức 80%. VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá cả hàng hóa và hợp đồng quyền chọn vì các hoạt động này không có trong danh mục của ngân hàng.

So với cuối năm 2020, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tăng trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất, nguyên nhân chính đến từ việc tăng danh mục trái phiếu kinh doanh, từ 493 tỷ đồng lên 5,557 tỷ đồng, dẫn đến tăng vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung.

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ	31/03/2021		31/12/2020	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	15,480	1,239	12,628	1,010
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	3,366	269	3,100	248
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	18,846	1,508	15,728	1,258

Hợp nhất	TSCRR		Vốn yêu cầu	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	15,480	1,238	12,628	1,010
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	4,308	345	3,572	286
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	19,788	1,583	16,200	1,296

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro từ việc tổn thất do các quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người hoặc hệ thống, hoặc do các sự kiện bên ngoài. Rủi ro hoạt động liên quan đến tất cả các hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm nhiều vấn đề, đặc biệt các vấn đề liên quan đến luật pháp, pháp chế, an ninh và gian lận. Tổn thất phát sinh từ việc vi phạm quy định, luật pháp, các hành vi không được ủy quyền, các lỗi, việc bỏ sót, hành vi gian lận, lỗi hệ thống hay từ các sự kiện bên ngoài cũng được đề cập trong rủi ro hoạt động.

Nhằm quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng khỏi rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai khung quản lý rủi ro hoạt động toàn diện và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ xác định (15%) của chỉ số kinh doanh (BI) trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh gồm 3 cấu phần, được lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm Quý 1 năm 2021, TSCRR hoạt động chiếm 9.7% tổng TSCRR riêng lẻ và 15.9% tổng TSCRR hợp nhất.

So sánh với thời điểm 31/12/2020, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng nhẹ, khoảng 4.9% (riêng lẻ) và 3.1% (hợp nhất), chủ yếu đến từ sự tăng trưởng của các cấu phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh.

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	31/03/2021			Đơn vị: tỷ đồng		
	31/03/2021			31/12/2020		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Riêng lẻ						
BI – Quý gần nhất	15,332	1,226	24,530	14,242	1,139	22,788
Cấu phần IC	10,159	812	16,254	9,357	748	14,973
Cấu phần SC	4,425	354	7,079	3,907	313	6,251
Cấu phần FC	748	60	1,197	978	78	1,564
BI – Quý năm trước đó	12,084	967	19,335	11,350	908	18,160
Cấu phần IC	8,206	657	13,129	7,911	633	12,657
Cấu phần SC	2,824	226	4,519	2,698	216	4,317
Cấu phần FC	1,054	84	1,687	741	59	1,186
BI – Quý hai năm trước đó	9,437	755	15,099	9,535	763	15,256
Cấu phần IC	6,822	546	10,915	6,537	523	10,459
Cấu phần SC	2,360	189	3,776	2,757	221	4,412
Cấu phần FC	255	20	408	241	19	385
Tổng	36,853	2,948	58,964	35,127	2,810	56,204

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu (tiếp theo)	31/03/2021			Đơn vị: tỷ đồng		
				31/12/2020		
	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI	TSCRR	Vốn yêu cầu	BI
Hợp nhất						
BI – Quý gần nhất	29,018	2,322	46,430	28,146	2,252	45,033
Cấu phần IC	20,903	1,672	33,445	20,216	1,617	32,346
Cấu phần SC	7,308	585	11,694	6,864	549	10,983
Cấu phần FC	807	65	1,291	1,066	86	1,704
BI – Quý năm trước đó	26,849	2,148	42,958	25,660	2,053	41,057
Cấu phần IC	19,792	1,583	31,667	19,168	1,534	30,670
Cấu phần SC	5,910	473	9,456	5,676	454	9,082
Cấu phần FC	1,147	92	1,835	816	65	1,305
BI – Quý hai năm trước đó	20,791	1,663	33,265	20,568	1,645	32,909
Cấu phần IC	16,062	1,285	25,700	15,438	1,234	24,701
Cấu phần SC	4,449	356	7,118	4,873	390	7,797
Cấu phần FC	280	22	447	257	21	411
Tổng	76,658	6,133	122,653	74,374	5,950	118,999

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

HSRR: Hệ số rủi ro

KHCN: Khách hàng cá nhân

TSCRR: Tài sản có rủi ro

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

TCTC: Tổ chức tài chính

RRTD: Rủi ro tín dụng

BI: Chỉ số kinh doanh

Đơn vị: tỷ đồng

**Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ**

			31/03/2021	31/12/2020
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,729	3,283
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	3,225	5,264
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		18,558	23,337
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác	c-1	13,378	17,611
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	5,180	5,726
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		5,504	493
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	5,557	493
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(53)	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		228,661	218,119
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	231,382	220,944
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2,721)	(2,825)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		4,046	4,055
A7-1	1. Mua nợ	g	4,077	4,086
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(31)	(31)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		79,103	75,631
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	79,555	75,960
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(452)	(329)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	7,906	7,906
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		7,667	7,667
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,370	1,407
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,109	1,144
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,026	2,020
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(917)	(876)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		261	263
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		756	730
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(495)	(467)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với
yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ

		31/03/2021	31/12/2020
	Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN			
A12	XII. Tài sản Có khác I	22,876	20,563
A12-1	1. Các khoản phải thu	18,238	15,719
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu	3,716	3,694
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác	960	1,183
A12-4-1	Tài sản Có khác	960	1,183
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(38)	(33)
Tổng tài sản		373,978	360,058
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B1	NỢ PHẢI TRẢ	326,602	315,256
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	30	14
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	57,891	43,923
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21,710	8,784
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác	36,181	35,139
B13	III. Tiền gửi của khách hàng	228,616	229,676
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác e	41	114
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	164	187
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá	31,965	31,767
B17	VII. Các khoản nợ khác	7,895	9,575
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả	5,055	5,419
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác	2,840	4,156
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng	-	-

Đơn vị: tỷ đồng

			31/03/2021	31/12/2020
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		47,376	44,801
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		47,376	44,801
B8-1	1. Vốn		23,467	23,466
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n		-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	365	365
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(2,199)	(2,199)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q		-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		4,739	4,739
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	808	808
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	2,708	2,708
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	1,223	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	19,171	16,596
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			373,978	360,058

Đơn vị: tỷ đồng

**Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất**

			31/03/2021	31/12/2020
			Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,729	3,283
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	3,770	5,780
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		18,790	19,555
A3-1	1. Tiền gửi tại các TCTD khác	c-1	13,610	13,829
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	5,180	5,726
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		5,504	493
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	5,557	493
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(53)	-
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	-
A6	VI. Cho vay khách hàng		296,602	286,319
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	301,173	290,816
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4,571)	(4,497)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		249	258
A7-1	1. Mua nợ	g	251	260
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2)	(2)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		79,949	76,485
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	79,555	75,960
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	846	854
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(452)	(329)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	239	239
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		-	-
A10	X. Tài sản cố định	j	1,803	1,863
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,170	1,212
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,404	2,398
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,234)	(1,186)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		633	651
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,382	1,352
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(749)	(701)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính
với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất

			31/03/2021	31/12/2020
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	I	26,606	24,752
A12-1	1. Các khoản phải thu		19,542	17,409
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		5,070	5,037
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		2,040	2,346
A12-4-1	Tài sản Có khác		2,040	2,346
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(46)	(40)
Tổng tài sản			436,241	419,027
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		380,246	366,233
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		30	14
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		70,922	56,511
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		22,498	9,371
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		48,424	47,140
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		232,427	233,428
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	64	140
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		164	187
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		64,955	62,846
B17	VII. Các khoản nợ khác		11,684	13,107
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		6,357	6,453
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		5,327	6,654
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

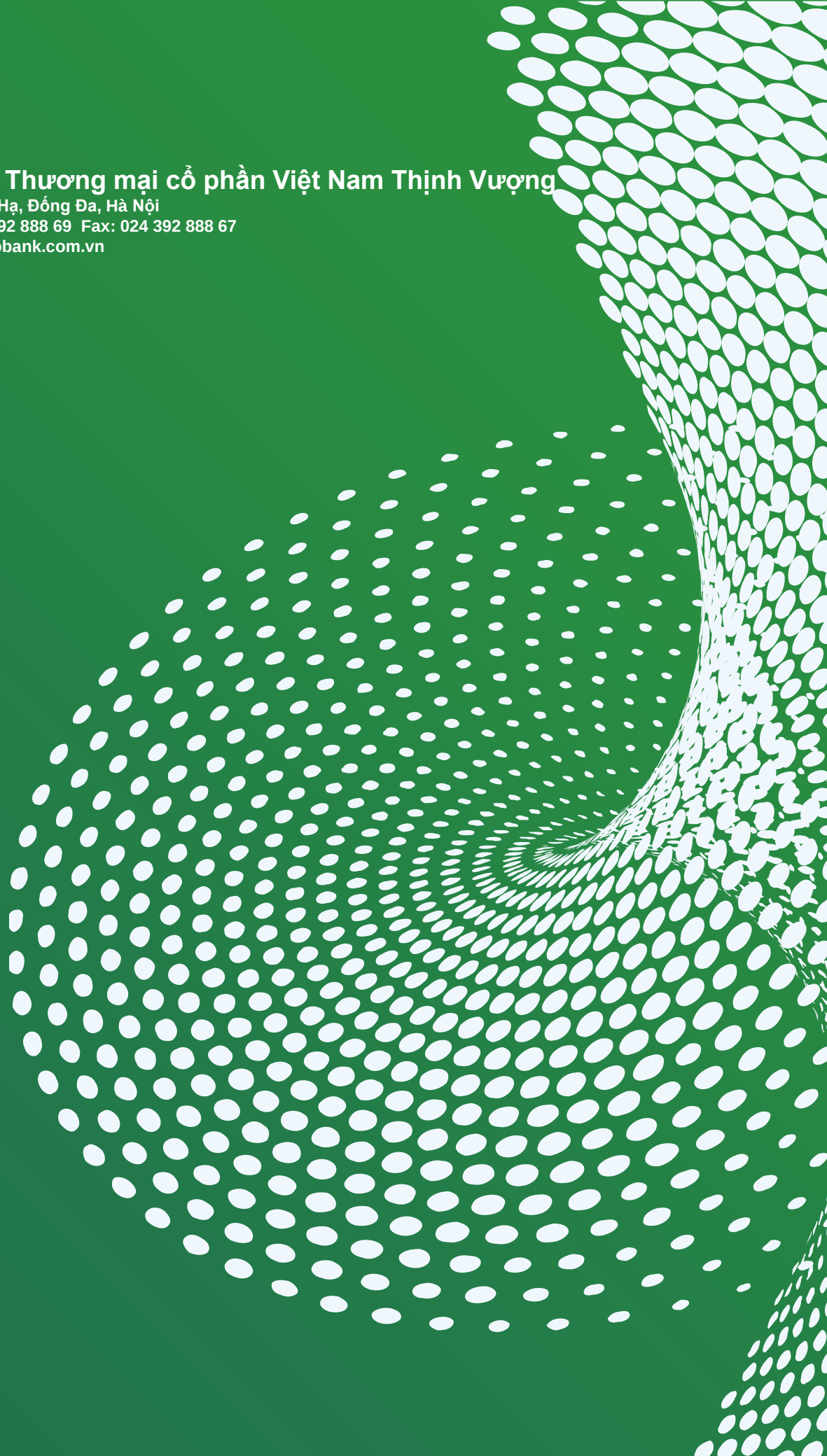
			31/03/2021	31/12/2020
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với yêu cầu tính vốn - Hợp nhất		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		55,996	52,794
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		55,996	52,794
B8-1	1. Vốn		23,466	23,466
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	m	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	n		-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	o	365	365
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	p	(2,199)	(2,199)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	q		-
B8-1-6	g. Khác	r	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		11,912	11,912
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	s-1	1,637	1,637
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	s-2	4,332	4,332
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	s-3	5,943	5,943
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	t	20,617	17,415
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			436,241	419,027

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

An abstract graphic on the right side of the page. It features a green funnel-like shape that tapers from the top right towards the bottom left. The surface of the funnel is covered with a pattern of white dots of varying sizes, creating a 3D effect. The background is a solid dark green.